

切 結 書 / DEPOSITION / Giấy cam kết

一、本人申請外國學生身份別如下列勾選：

具外國國籍【不含港澳及大陸地區人士】且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Those who have foreign nationality (excluding the citizens of Hong Kong, Macau, or the People's Republic of China), as well as those who have not previously studied in Taiwan as an overseas Chinese student when applying are eligible to apply as international students.

Những người có quốc tịch nước ngoài (ngoại trừ công dân Hồng Kông, Ma Cao hoặc Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa), cũng như những người trước đây chưa từng học ở Đài Loan với tư cách sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài khi đăng ký đều đủ điều kiện để đăng ký làm sinh viên quốc tế.

擁有外國國籍及中華民國國籍，且符合下列規定，於申請時已連續居留海外六年以上者：

International students refer to individuals whose nationality is not the Republic of China, individuals who have resided in another country for more than 6 years (Refer to Note 2-3), and individuals who meet the following conditions.

Sinh viên quốc tế được đề cập đến là những cá nhân có quốc tịch không phải là Trung Hoa Dân Quốc, những cá nhân cư trú ở những quốc gia khác trên 6 năm (Tham khảo lưu ý 2-3) và những cá nhân đáp ứng được các yêu cầu sau

1. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

Have dual nationality and have never applied for household registration in Taiwan.

Ứng viên phải có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn và phải chưa từng đăng ký hộ khẩu Đài Loan ngay từ đầu.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Once held Republic of China citizenship, but who have renounced it for fewer than 8 years (as of the date school begins).

Đối với những người đã có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải mất tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn.

前2項未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Once held Republic of China citizenship, but who have renounced it for fewer than 8 years (as of the date school begins).

Hai mục đầu tiên chưa được học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân phát trong năm học hiện tại.

二、本人擁有(或曾經擁有)中華民國國籍，同意提供本人家長資料備查。

I have (or once had) the nationality of the Republic of China and agree to provide my parents' information for future reference.

Người đăng ký có (hoặc đã từng có) quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đồng ý cung cấp thông tin của cha mẹ để tham khảo sau đây.

家長姓名	家長身分證字號	家長出生日期

三、本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All the documents provided (including diploma, passport, and other relevant documents, original or copy) are valid. Should any university regulation be violated, my admission to JUST will be denied, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm trình độ học vấn, bản gốc, bản sao hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác) đều là tài liệu hợp pháp và hợp lệ. Nếu có bất kỳ sự khác biệt

hoặc thay đổi nào, sau khi được xác minh là đúng, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ, và sẽ không có đợt phát hành nào được phát hành. Cung cấp bằng chứng về mọi khoản tín dụng liên quan

- 四、本人所提供之最高學歷畢業證書(申請大學部者為高中畢業證書, 申請碩士班者為大學畢業證書), 在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格, 且所持有之證件相當於中華民國國內各級合法學校授予之相當學位。

The highest-level diploma which I present (high school diploma for undergraduate applicants, university diploma for master program applicants) is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. My diploma is equivalent to that which is awarded by certified schools in R.O.C.

Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học cho người đăng ký đại học, bằng tốt nghiệp đại học cho người đăng ký học thạc sĩ) là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi đặt trường tốt nghiệp và chứng chỉ được cấp tương đương với bằng cấp tương đương của Trung Quốc được trao tặng bởi các trường luật các cấp ở Trung Hoa Dân Quốc

- 五、本人未曾於中華民國國內各級學校完成申請就學學程或遭退學。

I have never completed or been expelled from any academic programs in the R.O.C.

Tôi chưa hoàn thành chương trình đăng ký hoặc đã bỏ học ở bất kỳ cấp độ nào ở Trung Hoa Dân Quốc.

- 六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證, 如有不實或不符規定等情事, 於入學後經查證屬實者, 本人願意接受貴校註銷學籍處分, 絕無異議。

The above-mentioned items agree to authorize your school to verify. If there are any untrue or non-compliant situations, and upon verification after enrollment, I am willing to accept the school's decision to cancel my student status without any objection.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường của bạn xác minh những vấn đề nêu trên, nếu có sai sự thật hoặc không đúng quy định, nếu được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy tư cách sinh viên của mình. bởi trường học của bạn mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

申請(具結)人簽名/ Applicant's signature /Ký tên: _____

申請(具結)日期/ Application date/ Ngày đăng ký:

_____ (年/year/năm) (月/month/tháng) (日/day/ngày)